

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1-NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 58/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 24-9-2025

V/v “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1-NGHỆ AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Quốc Đâu
Ông Trần Đức Hào

Thư ký phiên tòa: Ông Trần Hưng Phúc - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - Nghệ An.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Tạ Minh Hào - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 46/2025/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2025 về “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Phạm Văn Thủy S ngày: 04/10/1991 Có mặt
Số CCCD: 035091004234 do Bộ C cấp ngày 03/06/2025.
Nơi cư trú: thôn T, phường L, tỉnh Ninh Bình.

Bị đơn: Chị Đặng Thị S1 Sinh ngày: 10/4/1991 Vắng mặt
Số CCCD: 040191020153 (không rõ ngày cấp và nơi cấp).
Nơi ĐKNKTT: khối T, xã N, thành phố V, tỉnh Nghệ An nay là khối T, phường V, tỉnh Nghệ An.
Hiện nay đang ở Malaysia, không có địa chỉ cụ thể.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, đơn xin xét xử vắng mặt của nguyên đơn và tại phiên tòa hôm nay anh Phạm Văn T có mặt và trình bày:

1. Về hôn nhân: Anh và chị Đặng Thị S1 kết hôn trên cơ sở tình yêu tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 29 tháng 02 năm 2012, tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam nay gọi là phường L, tỉnh Ninh Bình. Sau khi kết hôn, vợ chồng về sống chung với bố mẹ chồng tại xóm D, xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam một thời gian ngắn. Đến năm 2013, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nên chị

S1 đã bỏ về bên ngoại (bố mẹ đẻ chị S1) ở xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An, vợ chồng sống ly thân. Sau này qua tìm hiểu anh mới biết được cuối năm 2013 chị S1 đi xuất khẩu lao động tại Malaysia đến năm 2017 về Việt Nam được khoảng 01 tháng nhưng anh không biết, rồi chị S1 quay lại Malaysia cho đến nay. Thời gian từ khi chị S1 bỏ về bên ngoại ở từ năm 2013, vợ chồng không có liên lạc gì với nhau nhưng anh vẫn giữ liên lạc với bố mẹ chị S1 là ông Đặng Văn L và bà Lê Thị N nên biết được chị S1 đi Malaysia như đã trình bày ở trên. Do hiện nay bố mẹ chị S1 cũng không biết được địa chỉ của chị S1 nên anh không có địa chỉ cụ thể của chị S1 ở Malaysia để cung cấp cho Tòa án. Đã 12 năm nay vợ chồng sống ly thân, không còn liên lạc, không còn quan tâm tới nhau, tình cảm vợ chồng không còn nữa, anh T yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Đặng Thị S1.

2. Về con chung: Anh và chị Đặng Thị S1 có 01 con chung là Phạm Văn T1, sinh ngày 14/9/2011 hiện nay đang học lớp 8D trường Trung học cơ sở T2, phường L, tỉnh Ninh Bình. Từ năm 2013 khi vợ chồng sống ly thân cho đến nay, con ở cùng với anh và ông bà nội (bố mẹ anh T) tại thôn T, phường L, tỉnh Ninh Bình, anh đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng con chung đến khi con đủ tuổi trưởng thành và không yêu cầu chị S1 phải cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Anh T khai vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Anh T biết chị S1 đi xuất khẩu lao động tại Malaysia nhưng anh không biết địa chỉ cụ thể nên anh làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 1 - Nghệ An thu thập thông tin xuất nhập cảnh đối với chị Đặng Thị S1. Tại công văn số 3573/PA08-DD1 ngày 29/8/2025 của Phòng PA08 – Công an tỉnh N xác nhận hiện tại chị S1 đang ở nước ngoài chưa nhập cảnh vào Việt Nam.

Chị S1 vẫn thường xuyên liên lạc với bố đẻ là ông Đặng Văn L, địa chỉ khối T, xã N, thành phố V, tỉnh Nghệ An nay là khối T, phường V, tỉnh Nghệ An. Đề nghị Tòa án thu thập chứng cứ thêm thông tin từ bố đẻ của chị S1.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân khu vực 1 – Nghệ An thu thập chứng cứ tại gia đình ông Đặng Văn L và giao Thông báo thụ lý vụ án và Quyết định đưa vụ án ra xét xử để ông L thông báo cho chị S1 về quá trình giải quyết vụ án. Ông L đồng ý nhận văn bản của Tòa án và thông báo lại cho chị S1.

Bị đơn chị Đặng Thị S1, hiện đang ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân khu vực 1 - Nghệ An đã thực hiện việc tổng đạt thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng cho thân nhân của bị đơn (chị Đặng Thị S1) là ông Đặng Văn L (bố đẻ của chị S1) và niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật đến lần thứ hai mà thân nhân của chị S1 cũng không cung cấp địa chỉ của chị S1 cho Tòa án biết. Đồng thời cho đến nay, chị S1 cũng không có văn bản trình bày ý kiến gửi cho Tòa án và vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án mà không có lý do.

Người thân thích của chị S1 có ông Đặng Văn L (bố đẻ của chị S1) trình bày:

Ông đã nhận được Thông báo thụ lý vụ án và công văn yêu cầu cung cấp địa chỉ của chị Đặng Thị S1 do Tòa án tổng đạt. Chị S1 là con gái của ông và bà Lê Thị N (mẹ chị S1) đang đi lao động ở Malaysia; ông và chị S1 chỉ liên lạc với nhau qua điện thoại, zalo, fb, ông và bà N đã yêu cầu chị S1 gửi địa chỉ cụ thể nhưng chị S1 không cung cấp nên ông không biết địa chỉ của chị S1 ở Malaysia để cung cấp cho Tòa án. Tuy nhiên ông, bà đã thông tin cho chị S1 biết việc anh T đang tiến hành thủ tục ly hôn chị S1 ở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Nghệ An và chị S1 đã biết và đồng ý ly hôn. Về cuộc hôn nhân của anh T và chị S1 như anh T đã trình bày ở trên là đúng, do vợ chồng không hợp nhau nên từ năm 2013, chị S1 đã về bên ngoại ở xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An ở với ông và bà N, sau đó cuối năm 2013 đi xuất khẩu lao động ở Malaysia cho đến nay. Vợ chồng anh T và chị S1 có 01 con chung tên là Phạm Văn T1, sinh ngày 14/9/2011, từ khi chị S1 đi Malaysia thì anh T chăm sóc, nuôi dưỡng con chung cho đến nay. Nay, anh T yêu cầu ly hôn chị S1 và đề nghị được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung thì ông đồng ý và chị S1 đồng ý. Về tài sản chung, nợ chung: ông Lương K sau khi kết hôn vợ chồng anh T và chị S1 chỉ chung sống với nhau được khoảng 01 năm rồi sống ly thân cho đến nay là 12 năm nên không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Nghệ An phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Việc thu thập chứng cứ và xét xử vụ án vắng mặt đương sự bảo đảm tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật. Trong quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành yêu cầu ông Đặng Văn L (bố của chị S1) cung cấp địa chỉ của chị S1 ở nước ngoài nhưng ông L không biết nơi cư trú cụ thể của chị S1 ở Malaysia nên không thể cung cấp cho Tòa án. Ông L đã thông tin cho chị S1 biết việc anh T làm đơn ly hôn chị S1 nhưng đến nay chị S1 vắng mặt và không có văn bản gửi cho Tòa án. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo hướng bị đơn cố tình giấu địa chỉ, không khai báo theo quy định tại điều 10, Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán TANDTC hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về Hôn nhân và gia đình.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của anh Phạm Văn T, cho anh T được ly hôn với chị Đặng Thị S1. Về con chung: Do chị S1 đang ở nước ngoài, chưa có ý kiến trình bày nên giao cho anh Phạm Văn T được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Phạm Văn T1, sinh ngày 14/9/2011 đến lúc con chung đủ 18 tuổi, trưởng thành. Tạm hoãn việc cấp dưỡng tiền nuôi con cho chị Đặng Thị S1 do anh Phạm Văn T không yêu cầu. Về tài sản chung, nợ chung: Anh T, ông L đều khai vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, chị S1 vắng mặt và không có ý kiến gửi cho Tòa án nên miễn xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có tại hồ sơ vụ án; lời trình bày của đương sự; kết quả tranh luận và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Nghệ An tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Anh Phạm Văn T hiện cư trú tại thôn T, phường L, tỉnh Ninh Bình làm đơn xin ly hôn chị Đặng Thị S1 có địa chỉ trước khi xuất cảnh ở khối T, phường V, tỉnh Nghệ An hiện nay đang ở Malaysia được xác nhận thông qua Phòng PA08-Công an tỉnh N (tại văn bản số 3573/PA08-Đ1 ngày 29/8/2025 xác nhận chị Đặng Thị S1 đã xuất cảnh hiện chưa có thông tin nhập cảnh) nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Nghệ An theo quy định tại Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm b, khoản 1 điều 5 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân và điều 35 của Luật số 85/2025/QH15 về sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2025.

- Về thủ tục hòa giải và sự vắng mặt của đương sự: Vụ án không tiến hành hòa giải được vì bị đơn chị Đặng Thị S1 vắng mặt tại nơi cư trú và hiện đang ở nước ngoài. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt đầy đủ, hợp lệ các văn bản tố tụng qua thân nhân là ông Đặng Văn L (bố đẻ của chị S1) để ông L thông báo lại cho chị S1, đồng thời tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng của Tòa án tại Trụ sở Ủy ban nhân dân phường V, nhà văn hóa khối và nơi ở của chị S1 theo quy định pháp luật đến lần thứ hai nhưng đến ngày xét xử chị S1 vẫn vắng mặt không có lý do và không gửi văn bản trình bày ý kiến cho Tòa án. Do đó, việc chị Đặng Thị S1 vắng mặt thuộc trường hợp cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo theo quy định tại điều 10, Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán TANDTC hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về Hôn nhân và gia đình và công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối Cao; đối với nguyên đơn anh Phạm Văn T do ở xa và bận công việc nên anh không tham gia phiên họp và hòa giải được, anh đã có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải, xin xét xử vắng mặt, nhưng tại phiên tòa hôm nay anh có mặt. Căn cứ vào khoản 1 và khoản 4 Điều 207; khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án có mặt anh T, vắng mặt chị S1.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Văn T và chị Đặng Thị S1 kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 29/02/2012 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện K, tỉnh Hà Nam nay gọi là phường L, tỉnh Ninh Bình, đây là cuộc hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống được khoảng một năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do hai bên không hợp nhau, cuối năm 2013 chị S1 đã về bên ngoại ở cùng với bố mẹ là ông Đặng Văn L và bà Lê Thị N tại khối T, phường V, tỉnh Nghệ An, sau đó đi xuất khẩu lao động tại Malaysia từ đó cho đến nay, thời gian sống ly thân đã 12 năm, vợ chồng không quan tâm và không liên lạc với nhau. Hiện nay, anh T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên mong muốn Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị S1. Xét thấy, hôn nhân giữa anh

Phạm Văn T và chị Đặng Thị S1 đã không còn tồn tại trên thực tế từ 12 năm nay, như vậy hôn nhân của vợ chồng đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Anh Phạm Văn T yêu cầu giải quyết ly hôn là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên chấp nhận.

[3]. Về con chung: Anh Phạm Văn T và chị Đặng Thị S1 có 01 con chung là Phạm Văn T1, sinh ngày 14/9/2011. Xét thấy, hiện nay chị S1 đang ở Malaysia và anh T, cháu T1, ông L đều có nguyện vọng giao cháu T1 cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng nên giao cho anh T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phạm Văn T1, sinh ngày 14/9/2011 cho đến khi con đủ 18 tuổi và trưởng thành là phù hợp với quy định tại khoản 3 điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Anh T không yêu cầu chị S1 cấp dưỡng tiền nuôi con nên tạm hoãn việc cấp dưỡng tiền nuôi con cho chị S1.

[4]. Về tài sản chung: Anh Phạm Văn T, ông Đặng Văn L đều khai vợ chồng anh T và chị S1 không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án can thiệp giải quyết. Chị Đặng Thị S1 vắng mặt và không có văn bản trình bày ý kiến gửi cho Tòa án nên miễn xét.

[5]. Về án phí: Anh Phạm Văn T phải nộp án phí ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình 2014; Điều 28; Điều 40; Điều 147; Điều 273; Điều 469; Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; điểm b, khoản 1 điều 5 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân; điều 35 của Luật số 85/2025/QH15 có hiệu lực từ ngày 01/7/2025; điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của anh Phạm Văn T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Văn T được ly hôn chị Đặng Thị S1.

2. Về con chung: Giao cho anh Phạm Văn T được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Phạm Văn T1, sinh ngày 14/9/2011 đến lúc con chung đủ 18 tuổi và trưởng thành. Tạm hoãn việc cấp dưỡng tiền nuôi con cho chị Đặng Thị S1 do anh Phạm Văn T không yêu cầu. Chị S1 có quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cản.

Anh Phạm Văn T cùng các thành viên gia đình không được cản trở chị Đặng Thị S1 trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về tài sản chung và nợ: Anh Phạm Văn T, ông Đặng Văn L đều khai vợ chồng anh T và chị S1 không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án can thiệp giải quyết. Chị Đặng Thị S1 vắng mặt và không có văn bản trình bày ý kiến gửi cho Tòa án nên miễn xét.

4. Về án phí: Anh Phạm Văn T phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng anh đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0005227 ngày 15/7/2025 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An. Anh Phạm Văn T đã nộp xong tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Anh Phạm Văn T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Đặng Thị S1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày Bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND T. Nghệ An.
- TAND T. Nghệ An.
- VKSND KV1-Nghệ An.
- Cục THADS tỉnh Nghệ An;
- UBND P Lý Thường Kiệt – tỉnh Ninh Bình (để hủy ĐKKH ngày 29/02/2012 tại UBND xã Thanh Sơn, H. Kim Bảng; T. Hà Nam)
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Tuyết Nhung